

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILÍT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2017**

Tháng 8 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILÍT

Xóm Tam Quy 3, Xã Hà Tân, Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Spilit (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thái Bình	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 03/08/2017)
Ông Đoàn Quốc Khánh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 03/08/2017)
Ông Nguyễn Đại Quyền	Thành viên	
Ông Trần Quế Lâm	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đông Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Đông

Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2017

Số: 1408/2017/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đá Spilit

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Spilit (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/08/2017, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.010.049.649	152.606.016.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.174.775.159	2.704.172.721
1. Tiền	111		6.174.775.159	2.704.172.721
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.300.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.663.374.166	84.967.245.365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.041.623.000	31.777.527.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.257.859.000	12.600.156.599
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	42.900.000.000	35.300.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	6.608.620.666	5.531.392.466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(144.728.500)	(241.831.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	65.619.600.382	64.751.446.574
1. Hàng tồn kho	141		65.619.600.382	64.751.446.574
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		252.299.942	183.152.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	48.000.000	5.161.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		101.323.412	95.014.091
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	102.976.530	82.976.530
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.575.251.819	112.104.815.399
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	100.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		12.206.895.209	20.299.963.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	12.206.895.209	20.299.963.580
- Nguyên giá	222		93.425.855.826	93.425.855.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.218.960.617)	(73.125.892.246)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.900.000.000	28.900.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	28.900.000.000	28.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58.368.356.610	62.904.851.819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	52.479.399.619	56.210.461.815
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.120.000	-
5. Lợi thế thương mại	269		5.887.836.991	6.694.390.004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		239.585.301.468	264.710.832.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.997.419.122	87.227.132.476
I. Nợ ngắn hạn	310		50.892.768.078	78.527.641.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18.474.769.609	24.013.191.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.047.801.301	14.628.966.197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.243.280.917	2.098.462.683
4. Phải trả người lao động	314		181.680.014	78.720.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9.060.530.459	19.702.708.615
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		297.157.653	190.230.403
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	6.341.028.693	17.568.842.941
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		246.519.432	246.519.432
II. Nợ dài hạn	330		4.104.651.044	8.699.490.517
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.575.000.000	2.100.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		110.000.000	110.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	1.784.350.263	5.485.960.789
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		635.300.781	1.003.529.728
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.587.882.346	177.483.699.820
I. Vốn chủ sở hữu	410		184.587.882.346	177.483.699.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	168.150.000.000	168.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.150.000.000	168.150.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	451.161.049	451.161.049
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	10.032.801.119	4.072.351.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.072.351.513	2.640.726.390
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.960.449.606	1.431.625.123
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.953.920.178	4.810.187.258
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		239.585.301.468	264.710.832.296



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 08 năm 2017

Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20.534.438.253	43.624.505.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	20.534.438.253	43.624.505.920
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15.664.558.912	34.375.135.910
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.869.879.341	9.249.370.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	802.480.302	1.007.517.698
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	676.124.837	2.211.776.945
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		675.894.187	2.211.776.945
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		25.560.000	89.268.319
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.156.602.997	5.934.968.698
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.185.928.191)	2.020.873.746
12. Thu nhập khác	31		10.608.534.132	121.000.000
13. Chi phí khác	32		-	164.285.692
14. Lợi nhuận khác	40	VI.6	10.608.534.132	(43.285.692)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.422.605.941	1.977.588.054
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.687.772.362	955.395.915
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(369.348.947)	(637.616.508)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.104.182.526	1.659.808.647
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.960.449.606	1.254.356.066
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.143.732.920	405.452.581
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	354	75



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 08 năm 2017

Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

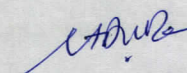
MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

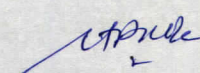
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.422.605.941	1.977.588.054
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.899.621.384	9.428.318.836
- Các khoản dự phòng	03		(97.102.500)	72.600.000
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(191.384.889)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(785.651.171)	(937.132.809)
- Chi phí lãi vay	06		675.894.187	2.211.776.945
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.115.367.841	12.561.766.137
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.511.214.678	(14.761.628.075)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(868.153.808)	13.003.027.485
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.327.586.771)	(1.487.243.151)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.688.223.812	3.627.963.058
- Tiền lãi vay đã trả	14		(709.561.011)	(302.965.513)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(257.458.400)	(357.694.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.152.046.341	12.283.225.686
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	121.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.800.000.000)	(19.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.900.000.000	20.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.147.980.871	1.187.902.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.752.019.129)	1.808.902.672
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.661.797.400	3.817.228.971
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.591.222.174)	(23.191.049.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.929.424.774)	(19.373.820.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.470.602.438	(5.281.692.342)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.704.172.721	11.097.000.385
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	6.174.775.159	5.815.308.043



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2017


Lê Thị Dung
Kế toán trưởng


Lê Thị Dung
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đá Spilit (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 10 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, vốn điều lệ của Công ty là: 168.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác - chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

2. Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Quốc bảo

* Địa chỉ: Tầng 1, số nhà 230 đường Thành Công, Phường Nguyễn Thái Học, TP Yên Bái, Yên Bái

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/06/2017: 100%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 30/06/2017: 100%

Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp

* Địa chỉ: Số 87 Phố Hoàng Ngân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/06/2017: 89,36%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 30/06/2017: 89,36%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được lập cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá vốn của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

5. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đá Spilit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công ty Cổ phần Đá Spilit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị sáp nhập là 101.150.000.000 đồng, trong đó giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	3.938.138.774	2.111.782.944
- Tiền gửi ngân hàng	2.236.636.385	592.389.777
Cộng	6.174.775.159	2.704.172.721

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	2.300.000.000	-	-	-
Cộng	2.300.000.000	-	-	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	2.224.548.400	3.405.732.000
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	-	5.009.771.800
- Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT	-	22.404.250.000
- Công ty CP Công nghệ Viteq Việt Nam	1.667.639.600	-
- Các khách hàng khác	149.435.000	957.773.500
Cộng	4.041.623.000	31.777.527.300

Trong đó phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	2.224.548.400	3.405.732.000
Cộng	2.224.548.400	3.405.732.000

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ông Đỗ Phan Tiến (i)	14.500.000.000	11.500.000.000
- Bà Nguyễn Thị Bích (ii)	12.400.000.000	23.800.000.000
- Bà Vũ Thị Mai Hoa (iii)	16.000.000.000	-
Cộng	42.900.000.000	35.300.000.000

(i): Cho ông Đỗ Phan Tiến vay theo Hợp đồng tín dụng số 3005/2017/CV ngày 30/05/2017, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời gian vay 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

(ii): Cho bà Nguyễn Thị Bích vay theo Hợp đồng cho vay số 1210/2016 ngày 01/10/2016, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời gian vay 12 tháng.

(iii): Cho bà Vũ Thị Mai Hoa vay theo Hợp đồng cho vay số 01/2017 ngày 25 tháng 06 năm 2017, lãi suất cho vay là 8%/năm, thời gian vay là 12 tháng.

5. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.608.620.666	-	5.531.392.466	-
- Lãi cho vay	163.366.666	-	525.692.466	-
- Tạm ứng	3.900.000.000	-	5.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	2.539.554.000	-	-	-
- Phải thu khác	5.700.000	-	5.700.000	-
b. Dài hạn	100.000.000	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	100.000.000	-	-	-
Cộng	6.708.620.666	-	5.531.392.466	-

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	413.294.028	-	414.552.674	-
- Công cụ, dụng cụ	16.266.000	-	21.311.000	-
- Thành phẩm	1.956.276.562	-	1.180.962.855	-
- Hàng hóa	63.233.763.792	-	63.134.620.045	-
Cộng	65.619.600.382	-	64.751.446.574	-

7. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	48.000.000	5.161.616
- Chi phí trả trước khác	48.000.000	5.161.616
b. Dài hạn	52.479.399.619	56.210.461.815
- Lợi thế thương mại (*)	52.351.162.420	55.961.587.420
- Công cụ dụng cụ	58.547.586	109.495.174
- Chi phí trả trước khác	69.689.613	139.379.221
Cộng	52.527.399.619	56.215.623.431

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công ty Cổ phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó giá trị sáp nhập là 101.150.000.000 đồng, trong đó giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	8.035.775.500	63.214.271.349	21.941.247.068	234.561.909	93.425.855.826
Số dư cuối kỳ	8.035.775.500	63.214.271.349	21.941.247.068	234.561.909	93.425.855.826
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	6.013.810.300	51.357.614.665	15.523.165.154	231.302.127	73.125.892.246
- Khấu hao trong kỳ	519.172.362	5.901.665.800	1.668.970.427	3.259.782	8.093.068.371
Số dư cuối kỳ	6.532.982.662	57.259.280.465	17.192.135.581	234.561.909	81.218.960.617
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	2.021.965.200	11.856.656.684	6.418.081.914	3.259.782	20.299.963.580
Tại ngày cuối kỳ	1.502.792.838	5.954.990.884	4.749.111.487	-	12.206.895.209

- Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/06/2017 là 13.474.052.068 VND.
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay Ngân hàng tại thời điểm ngày 30/06/2017 là 3.929.820.050 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự án Đầu tư và Phát triển rừng Măng tre Diêm trúc tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	28.900.000.000	28.900.000.000
Cộng	28.900.000.000	28.900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Liên doanh Sana WMT	-	-	3.737.448.000	3.737.448.000
- Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	16.053.802.620	16.053.802.620	18.124.510.800	18.124.510.800
- Các khách hàng khác	2.420.966.989	2.420.966.989	2.151.232.888	2.151.232.888
Cộng	18.474.769.609	18.474.769.609	24.013.191.688	24.013.191.688

Trong đó phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	16.053.802.620	18.124.510.800
Cộng	18.474.769.609	18.474.769.609

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	1.261.057.282	1.172.295.752	1.470.031.480	-	963.321.554
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.008.066	812.811.706	2.687.772.362	257.458.400	79.008.066	3.243.125.668
Thuế thu nhập cá nhân	3.968.464	-	-	20.000.000	23.968.464	-
Thuế tài nguyên	-	10.035.000	8.640.000	-	-	18.675.000
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.558.695	3.600.000	-	-	18.158.695
Cộng	82.976.530	2.098.462.683	3.881.308.114	1.756.489.880	102.976.530	4.243.280.917

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay phải trả	9.060.530.459	19.702.708.615
Cộng	9.060.530.459	19.702.708.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	6.341.028.693	6.341.028.693	7.363.407.926	18.591.222.174	17.568.842.941	17.568.842.941
- Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội (i)	1.744.208.700	1.744.208.700	3.661.797.400	3.215.295.145	1.297.706.445	1.297.706.445
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội (ii)	4.596.819.993	4.596.819.993	3.701.610.526	7.510.018.956	8.405.228.423	8.405.228.423
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân	-	-	-	7.865.908.073	7.865.908.073	7.865.908.073
b. Vay dài hạn	1.784.350.263	1.784.350.263	-	3.701.610.526	5.485.960.789	5.485.960.789
- Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội (ii)	1.784.350.263	1.784.350.263	-	3.701.610.526	5.485.960.789	5.485.960.789
Cộng	8.125.378.956	8.125.378.956	7.363.407.926	22.292.832.700	23.054.803.730	23.054.803.730

(i) Vay Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Nam Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1460LAV201700467 ngày 20/03/2017. Tổng hạn mức tín dụng là 29.071.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng là 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Fortuner biển kiểm soát 30A-628.65 và xe ô tô TOYOTA HILUX biển kiểm soát: 30V-8353.

(ii) Vay Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Nam Hà Nội theo:

+ Hợp đồng tín dụng số 1460-LAV-201300584 ngày 25/09/2013 với số tiền vay là 9.738.800.000 VND, mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán tiền mua 10 xe ô tô tải tự đổ CNHTC, thời hạn cho vay là 60 tháng. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản là thế chấp 10 xe ô tô tải tự đổ CNHTC.

+ Hợp đồng vay ngắn hạn số 1460-LAV-201100170 ngày 08/04/2011, phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/PLHDTD ngày 03/04/2012 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số 02/PLHDTD ngày 19/05/2014 được cơ cấu sang vay dài hạn. Với lãi suất cho vay: 10,5%/năm, áp dụng tại thời điểm cơ cấu nợ theo thông báo lãi suất cho vay ngắn hạn của Agribank - CN Nam Hà Nội. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	168.150.000.000	451.161.049	2.640.726.390	171.241.887.439
- Lãi trong năm	-	-	1.431.625.123	1.431.625.123
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	4.072.351.513	172.673.512.562
KỲ NÀY				
Số dư đầu kỳ	168.150.000.000	451.161.049	4.072.351.513	172.673.512.562
- Lãi trong kỳ	-	-	5.960.449.606	5.960.449.606
Số dư cuối kỳ	168.150.000.000	451.161.049	10.032.801.119	178.633.962.168

15.2. Cổ phiếu

	Cuối kỳ <i>Cổ phiếu</i>	Đầu kỳ <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.815.000	16.815.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu	20.534.438.253	43.624.505.920
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.534.438.253	43.624.505.920
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	20.534.438.253	43.624.505.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	15.664.558.912	34.375.135.910
Cộng	15.664.558.912	34.375.135.910

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	785.655.071	816.132.809
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16.825.231	191.384.889
Cộng	802.480.302	1.007.517.698

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lãi tiền vay	675.894.187	2.211.776.945
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	230.650	-
Cộng	676.124.837	2.211.776.945

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	1.128.142.153	1.009.755.196
- Chi phí dụng cụ quản lý	67.898.447	16.006.580
- Chi phí khấu hao bộ phận quản lý	84.754.284	91.274.360
- Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	9.000.000
- Chi phí dự phòng	-	72.600.000
- Hoàn nhập dự phòng	(97.102.500)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.462.631	156.044.759
- Chi phí bằng tiền khác	4.612.447.982	4.580.287.803
Cộng	6.156.602.997	5.934.968.698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

6. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Thu nhập khác	10.608.534.132	121.000.000
- Lãi thanh lý tài sản cố định	-	121.000.000
- Thu nhập từ khoản lãi ngân hàng được miễn	10.608.511.332	-
- Thu nhập khác	22.800	-
Chi phí khác	-	164.285.692
- Các khoản tiền phạt	-	164.285.692
Lợi nhuận khác	10.608.534.132	(43.285.692)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Thuế TNDN Công ty mẹ	-	-
- Thuế TNDN các Công ty con	2.687.772.362	955.395.915
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.687.772.362	955.395.915

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	5.960.449.606	1.254.356.066
- Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.960.449.606	1.254.356.066
- Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	16.815.000	16.815.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	354	75

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi nên không có số liệu trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.254.063	101.209.952
- Chi phí nhân công	1.268.902.153	1.260.523.515
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.093.068.371	8.621.765.823
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	468.057.838	956.335.862
- Chi phí khác	4.536.585.482	4.675.147.803
Cộng	14.456.867.907	15.614.982.955

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Ông Đoàn Quốc Khánh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đá Spilit đồng thời là Giám đốc của Công ty TNHH SX CN Đại Việt.
- Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Ông Nguyễn Đại Quyền - thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đá Spilit đồng thời là Giám đốc của Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ.

1.2 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Bán hàng hóa	4.797.800.000	-
	Mua hàng hóa	2.276.961.500	8.211.764.000

1.3 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Phải trả cho người bán	16.053.802.620	18.124.510.800
	Trả trước cho người bán	7.175.200.000	7.175.200.000
- Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Phải thu của khách hàng	2.224.548.400	3.405.732.000
	Trả trước cho người bán	4.384.819.200	-

1.4 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Thu nhập của Ban Giám đốc	54.000.000	54.000.000
	54.000.000	54.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1 Các loại công cụ tài chính

	<i>ĐVT: VND</i>	
	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.174.775.159	2.704.172.721
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.300.000.000	-
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.505.515.166	32.067.088.766
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	42.900.000.000	35.300.000.000
Cộng	61.880.290.325	70.071.261.487
Nợ phải trả tài chính		
- Phải trả người bán và phải trả khác	18.881.927.262	24.313.422.091
- Chi phí phải trả	9.060.530.459	19.702.708.615
- Các khoản vay	8.125.378.956	23.054.803.730
Cộng	36.067.836.677	67.070.934.436

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn chờ nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	ĐVT: VND
			Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
- Phải trả người bán và phải trả khác	18.771.927.262	110.000.000	18.881.927.262
- Chi phí phải trả	9.060.530.459	-	9.060.530.459
- Các khoản vay	6.341.028.693	1.784.350.263	8.125.378.956
Cộng	34.173.486.414	1.894.350.263	36.067.836.677
Số dư đầu kỳ			
- Phải trả người bán và phải trả khác	24.203.422.091	110.000.000	24.313.422.091
- Chi phí phải trả	19.702.708.615	-	19.702.708.615
- Các khoản vay	17.568.842.941	5.485.960.789	23.054.803.730
Cộng	61.474.973.647	5.595.960.789	67.070.934.436
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.174.775.159	-	6.174.775.159
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.300.000.000	-	2.300.000.000
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.505.515.166	-	10.505.515.166
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	42.900.000.000	-	42.900.000.000
Cộng	61.880.290.325	-	61.880.290.325
Số dư đầu kỳ			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.172.721	-	2.704.172.721
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.067.088.766	-	32.067.088.766
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	35.300.000.000	-	35.300.000.000
Cộng	70.071.261.487	-	70.071.261.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động kinh doanh thương mại và hoạt động cho thuê máy móc thiết bị. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động thương mại	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.637.552.000	9.896.886.253	20.534.438.253
Khấu hao và chi phí phân bổ	(8.245.843.925)	(7.418.714.987)	(15.664.558.912)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	2.391.708.075	2.478.171.266	4.869.879.341
Chi phí không phân bổ			(6.182.162.997)
Doanh thu tài chính			802.480.302
Chi phí tài chính			(676.124.837)
Thu nhập khác			10.608.534.132
Chi phí khác			-
Lợi nhuận kế toán trước thuế			9.422.605.941
Chi phí thuế			(2.318.423.415)
Lợi nhuận sau thuế			7.104.182.526
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	28.801.758.725	9.759.157.157	38.560.915.882
Tài sản không phân bổ			201.024.385.586
Tổng tài sản			239.585.301.468
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	16.057.740.000	8.014.136.601	24.071.876.601
Nợ phải trả không phân bổ			30.925.542.521
Tổng nợ phải trả			54.997.419.122

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh trong nước và chủ yếu trên một địa bàn nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 10/07/2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp để cơ cấu lại danh mục đầu tư tài chính. Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

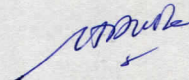
Mẫu số B 09 – DN/HN

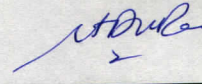
6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bán niên, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bán niên và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc
Ngày 29 tháng 08 năm 2017


Lê Thị Dung
Kế toán trưởng


Lê Thị Dung
Người lập biểu